

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02 – 03

Báo cáo kiểm toán

04

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

05 - 29

Bảng cân đối kế toán

05 – 07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

09 – 10

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

11 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 22/04/2011 (đăng ký thay đổi lần 14).

Trụ sở chính của Công ty tại: 75 Yên Ninh - Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2011)
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Ông Trần Túc Mã	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Ông Nguyễn Huy Văn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Hoàng Thị Rược	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Ông Lê Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 02/04/2011)
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/04/2011)
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/03/2011)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tất Văn	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Nguyễn Thị Hậu	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Phạm Thị Thanh Duyên	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Trần Thị Ngọc Lan	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Đỗ Khánh Vân	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Túc Mã



Số: 189 /2012/BCKT.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Traphaco*

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Traphaco bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Traphaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán**



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2012

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		562.423.802.348	488.456.875.488
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.599.242.767	29.045.871.536
111	1. Tiền		7.099.242.767	9.045.871.536
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.500.000.000	20.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	715.000.000	819.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		715.000.000	819.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.265.212.050	266.907.888.123
131	1. Phải thu khách hàng		221.407.430.770	236.778.691.140
132	2. Trả trước cho người bán		14.037.009.693	26.953.879.479
135	3. Các khoản phải thu khác	5	2.983.305.823	4.878.061.165
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.162.534.236)	(1.702.743.661)
140	IV. Hàng tồn kho	6	281.631.597.723	185.941.852.418
141	1. Hàng tồn kho		282.876.696.993	185.941.852.418
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.245.099.270)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.212.749.808	5.742.263.411
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.040.098.206	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.920.760.702	3.808.996.412
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.008.626.000	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.243.264.900	1.933.266.999
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		175.561.564.760	90.436.330.288
220	II. Tài sản cố định		108.067.297.390	82.776.666.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	81.863.394.663	54.500.570.343
222	- Nguyên giá		157.987.135.185	123.981.752.842
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.123.740.522)	(69.481.182.499)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	25.341.824.188	16.747.480.165
228	- Nguyên giá		25.341.824.188	16.747.480.165
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	862.078.539	11.528.615.839
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	67.469.250.000	7.275.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		67.469.250.000	5.025.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		-	2.250.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.017.370	384.663.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	331.180.991
268	2. Tài sản dài hạn khác		25.017.370	53.482.950
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>737.985.367.108</u>	<u>578.893.205.776</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		335.221.679.954	229.261.686.813
310	I. Nợ ngắn hạn		331.460.983.559	225.602.114.337
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	121.891.433.516	86.076.863.042
312	2. Phải trả người bán		160.857.117.242	108.683.734.510
313	3. Người mua trả tiền trước		7.519.014.707	2.233.094.209
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.834.802.905	17.462.491.537
315	5. Phải trả người lao động		5.760.399.168	5.325.328.004
316	6. Chi phí phải trả	15	1.268.839.307	137.040.035
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	8.447.934.543	5.436.767.801
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		881.442.171	246.795.199
330	II. Nợ dài hạn		3.760.696.395	3.659.572.476
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.760.696.395	3.659.572.476
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		402.763.687.154	349.631.518.963
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	401.958.459.274	349.589.664.623
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.398.240.000	123.398.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		92.063.700.000	92.063.700.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		347.388.175	1.728.925.854
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.375.837.764	54.507.704.887
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		14.488.130.451	11.180.087.593
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		91.288.755.884	66.714.599.289
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		805.227.880	41.854.340
432	1. Nguồn kinh phí	18	805.227.880	41.854.340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		737.985.367.108	578.893.205.776

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
- Đô la Mỹ		1.690,03	8.764,76

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.075.400.883.165	868.961.911.051
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		8.114.201.728	10.036.654.110
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.067.286.681.437	858.925.256.941
11	4. Giá vốn hàng bán	20	690.204.710.816	596.487.993.434
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		377.081.970.621	262.437.263.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.965.020.834	4.271.886.823
22	7. Chi phí tài chính	22	25.374.441.019	11.609.106.377
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.781.980.428	9.849.281.942
24	8. Chi phí bán hàng		174.328.195.547	117.905.880.539
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		60.607.128.234	46.153.922.742
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.737.226.655	91.040.240.672
31	11. Thu nhập khác		837.826.056	207.781.136
32	12. Chi phí khác		403.543.960	16.375.625
40	13. Lợi nhuận khác		434.282.096	191.405.511
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		125.171.508.751	91.231.646.183
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	34.436.494.987	25.070.789.014
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		90.735.013.764	66.160.857.169

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.017.316.420.647	870.833.971.618
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(721.388.818.998)	(684.948.630.313)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(110.843.000.758)	(84.945.605.307)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(19.344.740.741)	(9.745.854.286)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(26.641.258.898)	(23.922.937.513)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.409.849.969	4.376.597.300
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(59.042.009.090)	(44.705.922.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.466.442.131	26.941.619.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.901.208.879)	(32.173.039.839)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		300.000.000	201.818.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.350.000.000)	(1.254.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		375.000.000	912.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(191.686.885.300)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		116.319.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.756.763.305	881.890.537
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94.187.330.874)	(31.431.331.120)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(1.578.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		236.605.665.441	149.794.880.417
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(200.791.094.967)	(121.359.194.864)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.540.310.500)	(217.356.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.274.259.974	28.216.751.453
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.553.371.231	23.727.039.540
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.045.871.536	5.318.831.996
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	33.599.242.767	29.045.871.536

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Túc Mã

203135
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
TH VỤ T
CHÍNH K
A KIỂM T
ẤN KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 22/04/2011 (đăng ký thay đổi lần 14).

Trụ sở chính của Công ty tại: 75 Yên Ninh - Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 123.398.240.000 VND (Một trăm hai mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản

- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco

Tỉnh Hưng Yên

xuất, kinh doanh dược phẩm,
dược liệu, thực phẩm;...

Sản xuất, kinh doanh dược
phẩm,..

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế;
- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích và phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng (trừ trường hợp quyền sử dụng đất không có thời hạn).

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Hàng bán trả lại

Công ty Cổ phần Traphaco sẽ nhận lại hàng trả lại trong trường hợp đối với hàng bán chậm (đúng số lô của Công ty Cổ phần Traphaco) giao trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Bên mua nhận hàng và phải có biên bản gửi kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	4.000.416.562	2.956.549.523
Tiền gửi ngân hàng	3.098.826.205	6.089.322.013
Các khoản tương đương tiền	26.500.000.000	20.000.000.000
	33.599.242.767	29.045.871.536

Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất linh hoạt.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	715.000.000	819.000.000
	715.000.000	819.000.000

Gồm các hợp đồng cho cán bộ công nhân viên vay vốn xây nhà, thời hạn vay 1 năm, lãi suất từ 16%/năm đến 17%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khác	2.983.305.823	4.878.061.165
	2.983.305.823	4.878.061.165

Chi tiết các khoản phải thu khác tại 31/12/2011

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNCN của cộng tác viên (*)	345.565.400	345.565.400
Các khoản khen thưởng, phúc lợi	-	3.137.949.853
Thù lao Hội đồng quản trị	2.137.754.807	1.174.916.309
Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
Chi cho CBCNV chưa hoàn chứng từ CN Miền Trung	204.780.311	-
Tiền BHXH tại các chi nhánh	187.387.994	-
Phải thu các đối tượng khác	17.817.311	129.629.603
	2.983.305.823	4.878.061.165

(*): Khoản thuế TNCN của các cộng tác viên công ty chịu trách nhiệm chi trả theo hợp đồng lao động.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	71.975.456.311	63.480.616.623
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.145.701.313	18.708.265.002
Thành phẩm	47.260.598.376	28.146.000.636
Hàng hoá	143.494.940.993	75.606.970.157
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.245.099.270)	-
	281.631.597.723	185.941.852.418

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	412.717.155	-
Thuế xuất, nhập khẩu	595.908.845	-
	1.008.626.000	-

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.572.559.671	1.916.766.999
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai thuế	250.157.729	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	420.547.500	16.500.000
	3.243.264.900	1.933.266.999

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	44.992.938.255	39.809.393.763	27.402.168.799	11.777.252.025	123.981.752.842
Số tăng trong năm	19.849.923.849	8.180.091.858	5.570.590.908	2.868.162.264	36.468.768.879
- Mua trong năm	675.303.703	846.503.162	5.563.850.908	1.600.893.991	8.686.551.764
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.174.620.146	7.333.588.696	-	1.140.159.182	27.648.368.024
- Tăng khác	-	-	6.740.000	127.109.091	133.849.091
Số giảm trong năm	(14.827.364)	(748.728.595)	(706.334.181)	(993.496.396)	(2.463.386.536)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(744.941.504)	(583.012.181)	(993.496.396)	(2.321.450.081)
- Giảm khác	(14.827.364)	(3.787.091)	(123.322.000)	-	(141.936.455)
Số dư cuối năm	64.828.034.740	47.240.757.026	32.266.425.526	13.651.917.893	157.987.135.185
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	19.640.946.134	26.179.222.841	14.043.346.295	9.617.667.229	69.481.182.499
Số tăng trong năm	2.352.247.194	2.705.198.644	2.208.142.635	1.326.125.964	8.591.714.437
- Khấu hao trong năm	2.190.425.108	2.658.725.386	2.202.489.390	1.326.125.964	8.377.765.848
- Tăng khác	161.822.086	46.473.258	5.653.245	-	213.948.589
Số giảm trong năm	(1.232.765)	(697.601.029)	(271.838.817)	(978.483.803)	(1.949.156.414)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(697.601.029)	(271.838.817)	(978.483.803)	(1.947.923.649)
- Giảm khác	(1.232.765)	-	-	-	(1.232.765)
Số dư cuối năm	21.991.960.563	28.186.820.456	15.979.650.113	9.965.309.390	76.123.740.522
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	25.351.992.121	13.630.170.922	13.358.822.504	2.159.584.796	54.500.570.343
Tại ngày cuối năm	42.836.074.177	19.053.936.570	16.286.775.413	3.686.608.503	81.863.394.663

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.907.459.385 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 44.847.472.653 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.747.480.165	-	16.747.480.165
Số tăng trong năm	8.526.156.453	68.187.570	8.594.344.023
- Mua trong năm	8.526.156.453	68.187.570	8.594.344.023
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>25.273.636.618</u>	<u>68.187.570</u>	<u>25.341.824.188</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.747.480.165	-	16.747.480.165
Tại ngày cuối năm	<u>25.273.636.618</u>	<u>68.187.570</u>	<u>25.341.824.188</u>

Tại thời điểm 31/12/2011, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng (*)	283,10	2.618.528.525
- QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
- QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
- QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
- QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
- QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
- QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (tăng năm 2011)	340,00	3.049.800.000
- QSD đất tại thửa đất Số 14 Quốc lộ Q5 (Q5-14) - Gia Lai	273,00	1.509.367.364
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, P. Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000
	<u>2.584,45</u>	<u>25.273.636.618</u>

(*) Tại thời điểm 31/12/2011, giá trị quyền sử dụng đất TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	862.078.539	6.616.257.888
Công trình trụ sở mới CN Hồ Chí Minh	-	1.369.237.341
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	-	785.730.681
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	-	686.690.409
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	-	3.140.368.181
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	27.749.461	27.749.461
Công trình văn phòng tại Nha Trang	327.106.350	606.481.815
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	-
Công trình văn phòng tại Quảng Ninh	198.470.909	-
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	-
Mua sắm tài sản cố định	-	4.912.357.951
Tài sản đang trong quá trình lắp ráp, chạy thử	-	4.912.357.951
	862.078.539	11.528.615.839

(*): Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV TRAPHACO Hưng Yên (100% vốn của Công ty CP Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và đang tiến hành thương thảo phương án đền bù hoa màu.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	62.444.250.000	-
Đầu tư dài hạn khác	-	2.250.000.000
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco		
	67.469.250.000	7.275.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	121.891.433.516	86.076.863.042
- Vay ngân hàng	68.299.994.441	63.321.254.042
- Vay đối tượng khác	53.591.439.075	22.755.609.000
	121.891.433.516	86.076.863.042

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Ba Đình (1)	67.381.614.679	63.321.254.042
Ngân hàng ANZ (2)	918.379.762	-
Vay cá nhân (3)	53.591.439.075	22.755.609.000
	121.891.433.516	86.076.863.042

(1): Gồm 2 hợp đồng:

a, Hợp đồng tín dụng số 01-2010/HĐTD ngày 01/07/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/VBSD-2010 ngày 27/8/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng; Hạn mức này bao gồm cả dư nợ đến ngày 30/06/2011 của hợp đồng tín dụng số 01-2009/HĐTD ngày 30/6/2009. Số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 29.211.352.740 đồng.
- Mục đích vay: Để thanh toán và thực hiện các hợp đồng mua vật tư hàng hóa, nguyên vật liệu, nhiên liệu và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề kinh doanh và theo kế hoạch kinh doanh.
- Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày nhận nợ vay.
- Lãi suất (LS) vay: Áp dụng theo phương thức thả nổi (LS cho vay = LS huy động tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau + biên độ); Tại thời điểm ký HĐTD, mức LS là 13%/năm đối với VND và 5,8%/năm đối với USD. Biên độ theo quy định này tối thiểu là 3% đối với cho vay VND và 2,8% đối với cho vay ngoại tệ.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:
 - + Tài sản nhà xưởng gắn liền với quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại nhà máy sản xuất thuốc Hoàng Liệt, giá trị tài sản 13.162.000.000 VND;
 - + Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty CP Traphaco, địa chỉ số 108/14/28, đường 3/2, phường 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh, giá trị tài sản thế chấp 3.855.000.000 VND;
 - + Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Traphaco tại 255 Tôn Đức Thắng, phường Minh Hoà, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, giá trị tài sản là 3.050.000.000 VND;
 - + Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị sản xuất thuốc, phương tiện vận tải, giá trị tài sản 14.549.000.000 VND.

b, Hợp đồng tín dụng số 53-2011/HĐTD ngày 30/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng là 190 tỷ đồng. Số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 38.170.261.939 đồng.
- Mục đích vay: Để mua nguyên vật liệu, vật tư hàng hóa, chi lương, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí khác phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2011 của Doanh nghiệp.
- Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay.

- Lãi suất (LS) vay: Áp dụng theo phương thức thả nổi (LS cho vay = LS huy động tiết kiệm kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau + biên độ); Tại thời điểm ký HĐTD, mức LS là 19,3%/năm đối với VND và 7,8%/năm đối với USD. Biên độ theo quy định này tối thiểu là 3,2% đối với cho vay VND và 3,8% đối với cho vay ngoại tệ.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:
 - + Tài sản là nhà xưởng, công trình xây dựng của nhà máy sản xuất thuốc Hoàng Liệt trong khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp - Hoàng Mai - Hà Nội. Giá trị tài sản thế chấp là 15.182 triệu đồng;
 - + Tài sản thế chấp là trụ sở chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco gắn liền với quyền sử dụng đất TP Hồ Chí Minh; giá trị tài sản thế chấp là 5.028 triệu đồng;
 - + Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Miền Trung gắn liền với quyền sử dụng đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Minh Hòa - Liên Chiểu - Đà Nẵng; giá trị tài sản thế chấp là 8.388 triệu đồng;
 - + Tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, phương tiện vận tải; giá trị tài sản đảm bảo là 14.549 triệu đồng.

(2): Thư đề nghị cung cấp tiện ích của Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam được Công ty Cổ phần Traphaco chấp thuận, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD. Số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 918.379.762 đồng.
- Mục đích vay: Để thanh toán và thực hiện các hợp đồng mua vật tư hàng hóa, nguyên vật liệu, nhiên liệu và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề kinh doanh và theo kế hoạch kinh doanh.
- Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày nhận nợ vay.
- Lãi suất (LS) vay: Áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng ANZ từng thời kỳ; Ngoài ra phí của tiện ích bảo lãnh là 0,1%/tháng và phí của tiện ích thương mại là 1,7%/năm.
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:
 - + Hàng hóa đã được bảo hiểm trong kho Ngọc Hồi - Pháp Vân với giá trị tài sản thế chấp là 1.000.000 USD;
 - + Tất cả các khoản phải thu từ khách hàng của bên Vay với giá trị thế chấp là 1.000.000 USD.

(3): Vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn vay: 12 tháng.
- Lãi suất cho vay: 1,7%/tháng; từ ngày 8/11/2011 là 1,4%/tháng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	279.851.697
Thuế xuất, nhập khẩu	-	232.365.688
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.259.600.539	15.464.364.450
Thuế thu nhập cá nhân	1.575.202.366	1.485.909.702
	24.834.802.905	17.462.491.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước môi giới bán hàng chi nhánh	255.848.221	-
Chi phí nhập khẩu	40.400.000	-
Chi phí tiền điện, tiền ăn ca tháng 12 năm 2011	390.675.000	-
Chi phí lãi vay	568.279.722	131.040.035
Chi phí phải trả khác	13.636.364	6.000.000
	1.268.839.307	137.040.035

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.242.610.819	605.966.447
Bảo hiểm xã hội	151.028.450	197.541.242
Bảo hiểm y tế	11.297.571	7.883.154
Trợ cấp thất nghiệp	-	5.318.625
Cổ tức phải trả cổ đông	599.027.328	460.575.828
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	5.443.970.375	4.159.482.505
	8.447.934.543	5.436.767.801

Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác tại 31/12/2011

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	4.164.183.200	3.944.722.000
- Chi phí chuyển giao công nghệ của các nhóm khác	156.533.124	-
- Trích nguồn dự án nộp Ngân sách Nhà nước	462.436.750	-
- Tiền thực hiện đề tài Viện vật lý - Trần Quang Lục	90.000.000	-
- Thuế TNCN của cộng tác viên CN Miền Trung	232.039.792	-
- Thuế TNCN của cộng tác viên CN Hồ Chí Minh	212.772.727	-
- Các đối tượng khác	126.004.782	214.760.505
	5.443.970.375	4.159.482.505

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	101.981.500.000	92.063.700.000	(2.520.000)	(407.499.441)	51.509.961.947	8.627.729.404	32.546.763.901	286.319.635.811
Tăng vốn năm trước	21.416.740.000	-	-	-	-	-	-	21.416.740.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	66.160.857.169	66.160.857.169
Tăng khác	-	-	-	2.136.425.295	-	-	-	2.136.425.295
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.073.000)	-	-	-	-	(1.073.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(20.395.790.000)	(20.395.790.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.997.742.940	2.552.358.189	(9.759.533.885)	(4.209.432.756)
Trả thù lao của HĐQT	-	-	-	-	-	-	(1.837.697.896)	(1.837.697.896)
Số dư đầu năm nay	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.507.704.887	11.180.087.593	66.714.599.289	349.589.664.623
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	90.735.013.764	90.735.013.764
Tăng khác	-	-	-	347.388.175	-	-	-	347.388.175
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	25.868.132.877	3.308.042.858	(39.100.304.311)	(9.924.128.576)
Trả thù lao của HĐQT	-	-	-	-	-	-	(2.381.790.858)	(2.381.790.858)
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	-	(1.728.925.854)
Số dư cuối năm nay	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.375.837.764	14.488.130.451	91.288.755.884	401.958.459.275

(*): Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 của Công ty Cổ phần Traphaco số 30/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2011, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2010 được phân phối như sau:

	Số tiền (VND)
- Quỹ đầu tư phát triển:	25.868.132.877
- Quỹ dự phòng tài chính:	3.308.042.858
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (**):	9.924.128.575
- Chi trả cổ tức	24.678.762.000
- Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2.381.790.858
	66.160.857.168

(**): Trong đó, trích 1.323.217.143 đồng để làm nguồn phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV có thành tích xuất sắc năm 2010 (thưởng bằng mệnh giá).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	44.007.480.000	44.007.480.000
Vốn góp của đối tượng khác	79.390.760.000	79.390.760.000
Cộng	123.398.240.000	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm	123.398.240.000	101.981.500.000
Vốn góp tăng trong năm	-	21.416.740.000
Vốn góp cuối năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.678.762.000	20.395.790.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	24.678.762.000	20.395.790.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	443
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	443
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.336.691	12.339.381
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.336.691	12.339.381
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

31353-C
CÔNG TY
TRAPHACO
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM - TP. H

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	41.854.340	(222.145.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.767.908.540	1.181.000.000
Chi sự nghiệp	(3.004.535.000)	(917.000.000)
	805.227.880	41.854.340

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	796.730.636.937	624.270.315.938
Doanh thu bán hàng hóa	278.300.299.467	244.357.667.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.946.761	333.927.595
	1.075.400.883.165	868.961.911.051

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	318.318.478.135	361.068.093.570
Giá vốn của hàng hóa đã bán	370.641.133.411	235.419.899.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.245.099.270	-
	690.204.710.816	596.487.993.434

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.496.763.305	881.598.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.260.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.203.334	332.462.154
Lãi bán hàng trả chậm	5.142.054.195	3.057.826.405
	7.965.020.834	4.271.886.823

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.781.980.428	9.849.281.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.592.460.591	1.759.824.435
	25.374.441.019	11.609.106.377

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	125.171.508.751	91.231.646.183
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.575.216.708	9.051.509.874
- Các khoản điều chỉnh tăng	13.835.216.708	9.051.509.874
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.260.000.000)	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	137.746.725.459	100.283.156.057
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	34.436.494.987	25.070.789.014
Thuế TNDN được giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.436.494.987	25.070.789.014

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	317.620.749.611	285.243.549.761
Chi phí nhân công	161.203.655.371	91.253.057.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.922.907.096	7.730.181.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.991.495.570	51.904.214.443
Chi phí khác bằng tiền	66.645.249.276	51.775.884.744
	606.384.056.924	487.906.887.506

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc (Văn phòng công ty)	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	1.075.400.883.165	102.531.170.274	166.054.036.357	1.343.986.089.796
Doanh thu giữa các bộ phận	(268.585.206.631)	-	-	(268.585.206.631)
Cộng	806.815.676.534	102.531.170.274	166.054.036.357	1.075.400.883.165
Kết quả hoạt động kinh doanh	142.023.250.068	39.766.768	83.630.004	142.146.646.840
Tài sản bộ phận	655.152.191.866	33.630.265.616	49.202.909.626	737.985.367.108
Nợ phải trả của các bộ phận	252.511.680.888	33.590.719.446	49.119.279.620	335.221.679.954

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	42.985.203.637
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	802.161.064
Mua hàng hóa vật liệu		
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	277.740.436.284
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	9.866.688.700
Các dịch vụ khác		
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	26.753.000
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	106.727.273
Cổ tức được chia		
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	1.260.000.000
Lãi vay nhận được		
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	56.166.667
Cho vay vốn		
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	600.000.000

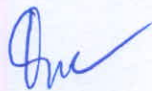
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2011

Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả			
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	49.678.867.965	21.137.883.827
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Công ty con	488.994.380	25.691.544

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Túc Mã